TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 555/2022/HC-PT
Ngày 21-11-2022
V/v: khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, giải phóng mặt bằng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: bà Lê Thị Thúy Bình;
bà Phan Thị Vân Hương.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: bà Khúc Thị Hoàng Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 244/2022/TLPT-HC ngày 20 tháng 6 năm 2022 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án số 53/2021/HC-ST ngày 05-7-202 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10548/2022/QĐ-PT ngày 07-11-2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Trần Thị B sinh năm 1963; trú tại; nhà số 97, tổ 29 phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Hà Thị Kim V sinh năm 1958; trú tại: tổ 31, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: ông Lê C - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Mạnh H - Phó Chủ tịch (theo ủy quyền); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện trình bày: ngày 15-4-2014, Ủy ban nhân dân (UBND) quận N có Quyết định số 703/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 43 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức thuộc tổ dân phố số 1, 13, 18, 27, 28, 29, 30 phường Đ để thực hiện dự án xây dựng khu đô thị mới Ngã 5 - sân bay C và tuyến đường 100m Lạch Tray - Hồ Đông, trong đó UBND quận N đã thu hồi 127 m^2 đất của gia đình bà Trần Thị B được xác định là đất rau xanh (5%) và hỗ trợ cho bà B số tiền 226.815.000 đồng và giao 01 lô tái định cư. Gia đình bà Trần Thị B đã nhận tiền đền bù và tái định cư. Gia đình bà B đến nay không có ý kiến gì đối với đền bù, hỗ trợ vật kiến trúc trên đất.

Sau khi nhận tiền bồi thường hỗ trợ và tái định cư, gia đình bà Trần Thị B có tìm thấy Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 đã được UBND huyện A cấp cho ông Trần Phú N1 là bố đẻ bà Trần Thị B đối với thửa đất số 252, tờ bản đồ số 02 với diện tích đất 441 m^2 là đất thổ cư. Bà B đã mang giấy chứng nhận trên ra chứng thực tại UBND phường Đ và UBND phường Máy Chai, quận N. Tuy nhiên, sau đó bà đã làm mất bản chính và chỉ còn bản chứng thực đối với giấy chứng nhận đăng ký sử dụng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 để nộp cho Tòa án. Đến nay vẫn không tìm thấy bản chính Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 của UBND huyện A đã cấp cho ông Trần Phú N1.

Nguồn gốc thửa đất của bà Trần Thị B bị thu hồi là do được thừa kế từ ông Trần Phú N1 tại thửa đất số 252, tờ bản đồ số 02 Bản đồ giải thửa năm 1986. Ngoài ra, hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 30-12-1998 và biên bản xác định ranh giới, mốc giới đều xác định thửa đất của bà Trần Thị B là thửa số 135, tờ bản đồ số 15 bản đồ địa chính phường Đ, mục đích sử dụng đất là "*Làm nhà ở*". Việc xác định nguồn gốc đất của bà Trần Thị B khi thu hồi là không đúng với nội dung Giấy chứng nhận sử dụng đất số 127/GCN/QĐ đã được UBND huyện A (nay là UBND huyện D) cấp ngày 16-6-1986 đối với thửa đất số 252, tờ bản đồ số 02 với diện tích đất 441 m^2 vì đất của bà là đất thổ cư nhưng chỉ được bồi thường theo giá đất rau xanh. Bà B đã nhiều lần làm đơn khiếu nại đề nghị UBND quận N sửa đổi bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ từ đất rau xanh sang đất thổ cư nhưng chưa được giải quyết. Hiện gia đình bà chỉ yêu cầu khởi kiện liên quan đến số tiền chênh lệch còn thiếu khi đền bù giữa đất thổ cư và đất rau xanh, ngoài vấn đề này ra, gia đình bà B không còn ý kiến nào khác.

Về vị trí khu đất gia đình bà B trong Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ của huyện A cấp và vị trí thửa đất số 135, tờ bản đồ sơ 15 bản đồ địa chính phường Đ thống nhất là một, gia đình bà B vẫn ăn ở sinh hoạt từ trước đến nay. Vì vậy, gia đình bà B không yêu cầu phải chồng ghép bản đổ địa chính, giải thửa năm 1986 với hiện trạng sử dụng đất đã bị thu hồi. Về tứ cận liền kề của diện tích đất đã thu hồi, cụ thể phía Bắc giáp ruộng nhà bà Gái; phía Đông giáp nhà bà Thủy, phía Nam giáp nhà ông Hiển (nay là bà Mốt); phía Tây giáp ruộng (phần ruộng này cũng của bà Trần Thị B). Khoảng năm 1996-1997, ông Trần Phú N lúc đó còn sống mới chia đất cho các con (bà B, bà K và bà U),

mỗi người được 160 m^2. Bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy một phần Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 15-5-2014 của UBND quận N và phương án đền bù bồi thường giá đất của UBND quận N;

Buộc UBND quận N, thành phố Hải Phòng và Ban đền bù giải phóng mặt bằng phải sửa đổi bổ sung phương án đền bù giải phóng mặt bằng và đền bù cho gia đình bà Trần Thị B số tiền chênh lệch còn thiếu là 300.000.000 đồng.

Người bị kiện là UBND quận N có quan điểm như sau:

Nguồn gốc đất đối với phần diện tích đất thu hồi của hộ bà Trần Thị B cụ thể như sau: theo bản đồ kiểm kê thuộc một phần thửa số 61/2/4, diện tích 127,5 m^2. Theo bản đồ giải thửa, sổ mục kê năm 1986 thuộc thửa số 252, tờ số 02, diện tích 402 m^2 đất 5% đứng tên ông Trần Phú N1. Theo bản đồ địa chính phường Đ năm 1999 thuộc thửa số 135, tờ bản đồ số 15, diện tích 261,7 m^2 đứng tên bà Trần Thị B (bà B là con gái ông N1), mục đích sử dụng làm nhà ở, thời điểm xây dựng nhà năm 1998. Gia đình cung cấp Giấy chuyển quyền thừa kế tài sản của bà Trần Thị Y (bà Y là vợ ông Trần Phú N1) cho con là Trần Thị B ngày 10-7-1997 có xác nhận của chính quyền địa phương.

Trên cơ sở Báo cáo số 12/BC-TTPTQĐ ngày 19-3-2014 của Trung tâm phát triển quỹ đất về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Dự án xây dựng khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay C và tuyến đường 100 m Lạch Tray - Hồ Đông. Hộ bà Trần Thị B được bồi thường, hỗ trợ với tổng số tiền là 702.661.179 đồng. Hộ bà B đã nhận tiền đền bù và hỗ trợ tái định cư.

Bản đồ địa chính năm 1998 do Sở Tài nguyên Môi trường đo vẽ ghi nhận theo thực tế sử dụng đất nên thửa đất của bà Trần Thị B nên bản đồ địa chính và hồ sơ kỹ thuật năm 1998 ghi nhận thửa đất bà Trần Thị B có ký hiệu là T. Việc lập bản đồ địa chính năm 1998 được ghi nhận theo hiện trạng sử dụng đất.

Đối với hộ gia đình bà Trần Thị B, diện tích đất thu hồi là 127,5 m^2 sử dụng đất xây dựng nhà ở ổn định từ sau ngày 15/10/1993, trước ngày 22-12-1999 (thời điểm công bố quy hoạch). Vì vậy, thửa đất của bà B được bồi thường 100% mức giá đất cho 100 m^2 đất ở thực tế sử dụng nhưng phải trừ tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 198/2004/NĐ-CP của Chính phủ và được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01-10-2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bà Trần Thị B cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 đã được UBND huyện A cấp cho ông Trần Phú N1 là bố đẻ bà B đối với thửa đất số 252, tờ bản đồ số 02 với diện tích đất 441 m^2. Tuy nhiên, giấy chứng nhận này không phù hợp với hồ sơ, tài liệu về nguồn gốc đất mà UBND phường Đ quản lý.UBND quận N cũng không được nhận bàn giao hồ sơ gốc về việc đăng ký cấp giấy chứng nhận ruộng đất nêu trên từ UBND huyện A. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND phường Đ có quan điểm: UBND phường Đ căn cứ vào hồ sơ địa chính được huyện A bàn giao, xác

nhận nguồn gốc đất đối với hộ gia đình bà Trần Thị B diện tích thu hồi 127,5 m^2 như sau: tại tờ bản đồ giải thửa số 02 đo vẽ năm 1986 số thửa 252 tờ bản đồ số 02 là đất 5% diện tích 402 m^2 đứng tên ông Trần Phú N1. Tại bản đồ địa chính đo vẽ năm 1999 số thửa 125 tờ bản đồ số 15 diện tích 261,7 m^2 đứng tên bà Trần Thị B (là con gái ông Trần Phú N1). Về vị trí khu đất gia đình bà B trong Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ của huyện A cấp và vị trí thửa đất số 135, tờ bản đồ sơ 15 bản đồ địa chính phường Đ không có sự sai lệch. Vì vậy, UBND phường Đ không yêu cầu phải chồng ghép bản đồ địa chính, giải thửa năm 1986 với hiện trạng sử dụng đất đã bị thu hồi. Đối chiếu với các tài liệu, hồ sơ địa chính hiện phường Đ đang quản lý, lưu trữ không thể hiện diện tích đất đã thu hồi của bà Trần Thị B là đất thổ cư, không có tài liệu gì về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ do huyện A cấp cho ông Trần Phú N1 với diện tích 441 m^2. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B.

Tại Bản án số 53/2021/HC-ST ngày 05-7-2021, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật đất đai; khoản 8 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 quy định về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B về việc:

+ Hủy một phần quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 15-5-2014 của UBND quận N và phương án đền bù bồi thường giá đất của UBND quận N;

+ Buộc UBND quận N, thành phố Hải Phòng và Ban đền bù giải phóng mặt bằng phải sửa đổi bổ sung phương án đền bù giải phóng mặt bằng và đền bù cho gia đình bà Trần Thị B số tiền 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15-7-2021, bà Trần Thị B kháng cáo đề nghị chấp nhận các yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của khởi kiện đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của đương sự.

Người đại diện hợp pháp người bị kiện đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện UBND phường Đ cho rằng yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B là không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa, có ý kiến căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của bà

Trần Thị B là có căn cứ, đúng pháp luật; đề nghị giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện.

Người khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 15-5-2014 của UBND quận N và phương án đền bù bồi thường giá đất của UBND quận N. Buộc UBND quận N, thành phố Hải Phòng phải sửa đổi bổ sung phương án đền bù giải phóng mặt bằng và đền bù cho gia đình bà Trần Thị B; đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng.

Ngày 15-5-2014, UBND quận N ban hành Quyết định số 703/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 43 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức thuộc phường Đ để thực hiện Dự án xây dựng Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay C và tuyến đường 100m Lạch Tray - Hồ Đông. Sau khi giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng xong để thực hiện dự án thi gia đình bà Trần Thị B tìm thấy Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 mang tên ông Trần Phú N1 là bố đẻ bà B. Thời điểm tìm thấy giấy chứng nhận bà B mới biết quyền và lợi ích của mình bị xâm hại. Từ đó bà có đơn khiếu nại, đề nghị UBND phường Đ và UBND quận N xem xét nhưng không được giải quyết. Ngày 28-01-2018, bà B gửi đơn khởi kiện ra Tòa án. Ngày 10-5-2018, tại buổi hòa giải, đối thoại bà B đồng ý rút đơn khởi kiện vụ án để đợi kết quả xác minh của UBND phường Đ và UBND quận N. Tuy nhiên, sau đó không có kết quả nên ngày 25-12-2018, bà Trần Thị B tiếp tục nộp đơn khởi kiện lại vụ án ra Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính, yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B không vi phạm thời hiệu khởi kiện.

[2]. Về nội dung

Theo các tài liệu, chứng cứ mà người khởi kiện cung cấp cho Tòa án có bản sao Giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Phú N1 đối với thửa đất số 252 tờ bản đồ số 02 diện tích 441 m^2 mục đích sử dụng là "Đất thổ cư". Tuy nhiên, người khởi kiện trình bày bản gốc của Giấy chứng nhận đã thất lạc nên chỉ cung cấp cho Tòa án 01 bản sao chứng thực ngày 18-6-2018 tại UBND phường Máy Tơ và 01 bản sao chứng thực ngày 19-12-2016 tại UBND phường Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giám định nhưng không có bản chính mà chỉ có bản sao chụp nên không thực hiện được việc giám định tài liệu.

Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới, kích thước và diện tích thửa đất thì thửa đất của bà Trần Thị B có số thửa 135, tờ bản đồ địa chính số 15 mục đích sử dụng: *Làm nhà ở.* Đây là hồ sơ được cán bộ Trung tâm Đo đạc - Bản đồ và UBND phường Đ lập để ghi nhận hiện trạng sử dụng đất, được thực hiện năm 1999.

Tại Hồ sơ địa chính được UBND huyện A bàn giao năm 1986 gồm có Bản đồ giải thửa và Sổ mục kê năm 1986 do UBND phường Đ cung cấp là tài liệu được UBND phường Đ, UBND quận N sử dụng làm căn cứ để xác định nguồn gốc đất khi thu hồi thể hiện nội dung: thửa đất của ông Trần Phú N1 số thửa 252, diện tích 402 m^2 mục đích sử dụng là đất 5%. Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND huyện D (cũ là A) và UBND quận N đều thể hiện không lưu giữ hồ sơ, sổ sách liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Phú N1 đối với thửa đất số 252 tờ bản đồ số 02 diện tích 441 m^2.

Như vậy, có sự mâu thuẫn về mục đích sử dụng đất giữa Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 do UBND huyện A và sổ mục kê, bản đồ giải thửa năm 1986 do UBND phường Đ cung cấp. Tuy nhiên, hiện tại bà Trần Thị B không cung cấp được bản chính của Giấy chứng nhận mà chỉ cung cấp được bản sao chứng thực tại UBND phường Đ và UBND phường Máy Tơ. Mặt khác, UBND huyện D và UBND quận N đều khẳng định không lưu trữ hồ sơ, sổ sách có liên quan hay ghi nhận về Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/ QĐ ngày 16-6-1986 của UBND huyện A (Công văn số 99/TN-MT ngày 17-12-2020 về việc cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án của Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện D, Công văn số 38/VPĐK-AN ngày 22/6/2012 v/v sao lục hồ sơ đăng ký sử dụng ruộng đất, Công văn số 925/UBND-TNMT ngày 17-5-2021 của UBND quận N).

Tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 quy định về giá trị pháp lý của bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính, chữ ký được chứng thực và hợp đồng, giao dịch được chứng thực: "1. Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, *trừ trường hợp pháp luật có các quy định khác*".

Tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai có quy định đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Đối chiếu với các loại giấy tờ quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai thì nhà bà B không có. Tuy nhiên, tại điểm g có quy định "*Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15/10/1993 theo quy định của Chính phủ".* Tại khoản 8 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định về các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai có nêu "*Bản sao giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai và các Giấy tờ quy định tại các Khoản 2,3,4,5,6 và 7 Điều này có xác nhận của UBND cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh đối với trường hợp bản gốc giấy tờ này đã bị thất lạc và cơ quan Nhà nước không còn lưu giữ hồ sơ quản lý việc cấp loại giấy tờ đó*". Trong trường hợp này Giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ ngày 16-6-1986 do UBND huyện A cấp cho ông Trần Phú N1 đối với thửa đất số 252 tờ bản đồ số 02 diện tích 441 m^2 mục đích sử dụng đất thổ cư (gọi tắt là GCN ruộng đất số

127/GCN/QĐ) bản chính đã bị thất lạc và cơ quan Nhà nước không còn hồ sơ lưu giữ quản lý về việc cấp giấy chứng nhận trên; đồng thời bản sao Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ do bà B cung cấp cho Tòa án cũng không có xác nhận của UBND cấp huyện, cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên ngành cấp huyện, cấp tỉnh; do đó, không đủ cơ sở xác định bản sao Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ có giá tri pháp lý để được coi là một trong các loại giấy tờ khác quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai.

Bà Trần Thị B và người đại diện cho rằng bản sao Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng ruộng đất số 127/GCN/QĐ có giá trị pháp lý để xác định đất diện tích đất 127 m^2 đã thu hồi là đất thổ cư nên được bồi thường 100% và không phải nộp tiền sử dụng đất nên đề nghị Tòa án xác định 127,5 m^2 đất đã thu hồi là đất thổ cư và yêu cầu hủy một phần Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 15-5-2014 của UBND quận N và phương án đền bù bồi thường giá đất của UBND quận N. Buộc UBND quận N và Ban đền bù giải phóng mặt bằng phải sửa đổi bổ sung phương án đền bù giải phóng mặt bằng và đền bù cho gia đình bà Trần Thị B số tiền 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thu thập được không đủ cơ sở chấp nhận diện tích đất 127,5 m^2 đã thu hồi của gia đình bà Trần Thị B là đất thổ cư. Quyết định của UBND quận N liên quan đến việc giải phóng mặt bằng, bồi thường cho gia đình bà B là đúng.

Với các lí do trên, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định bác các yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà B.

[3]. Về án phí: bà Trần Thị B phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của bà Trần Thị B và giữ nguyên quyết định của Bản án số 53/2021/HC-ST ngày 05-7-2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Bà Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận bà Hà Thị Kim V đã nộp thay bà B số tiền trên vào ngày 26-7-2021, tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tp. Hải Phòng;
- VKSND tp. Hải Phòng;
- Cục THA dân sự tp. Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam